



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Ngày 30/09/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.7%	37.5%	28.0%

DT thuần Q3/25
71.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60 5.3%
YoY: ▲ 10.8 17.8%

LN thuần Q3/25
3.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.79 25.1%

LN sau thuế Q3/25
2.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.24 -7.6%
YoY: ▲ 0.48 20.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.9%
YoY: +/- ▼ 0.9%

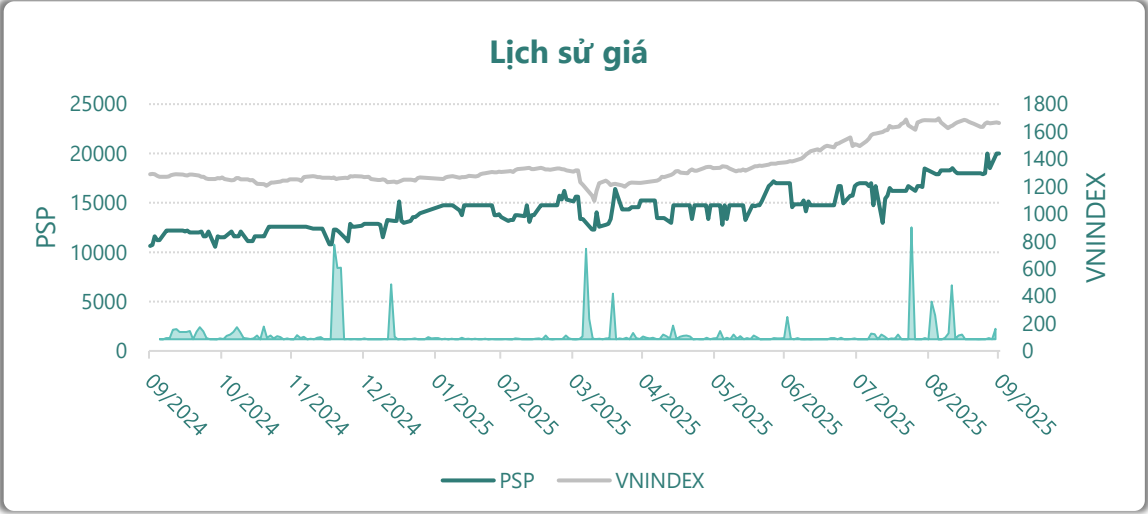
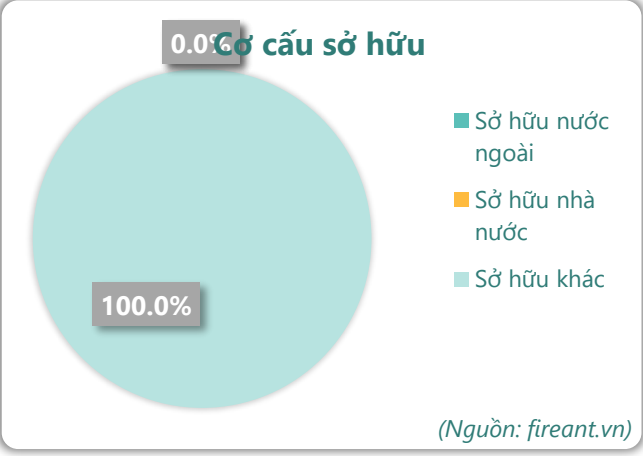
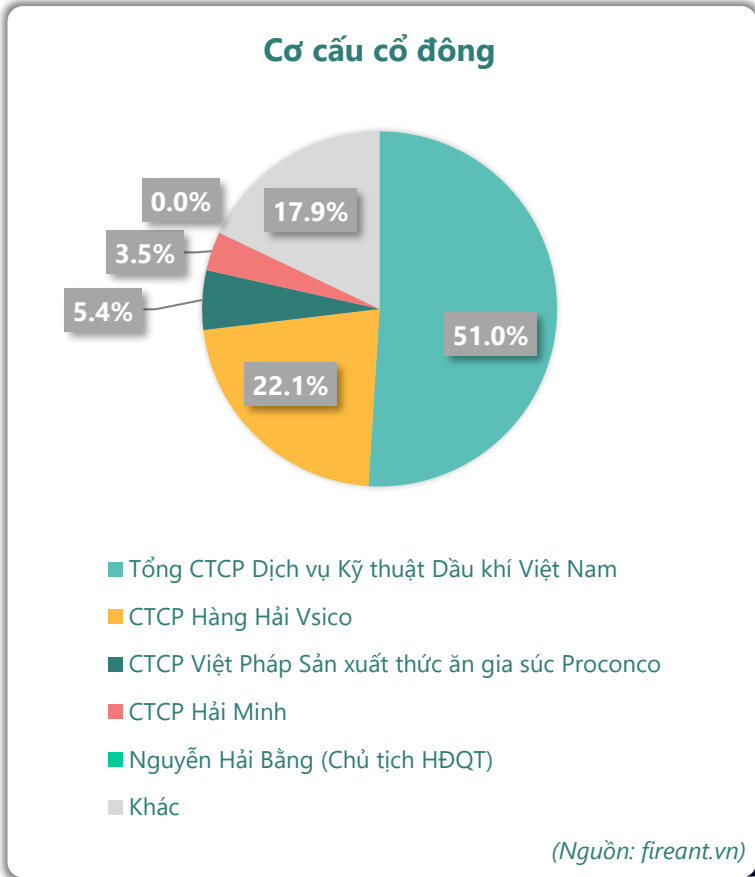
ROE (TTM) Q3/25
2.5%
YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,548 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	800
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,225
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.08
EPS	282
P/E	71.0

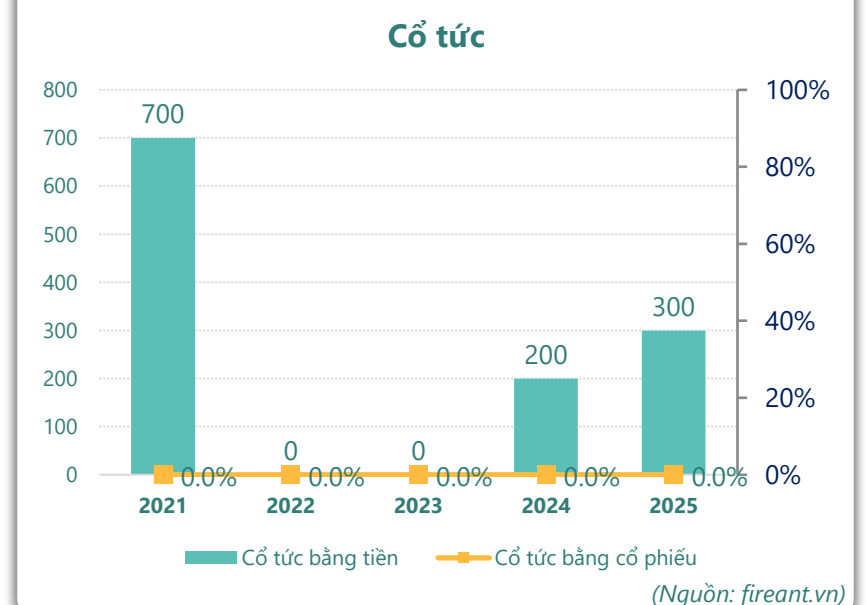
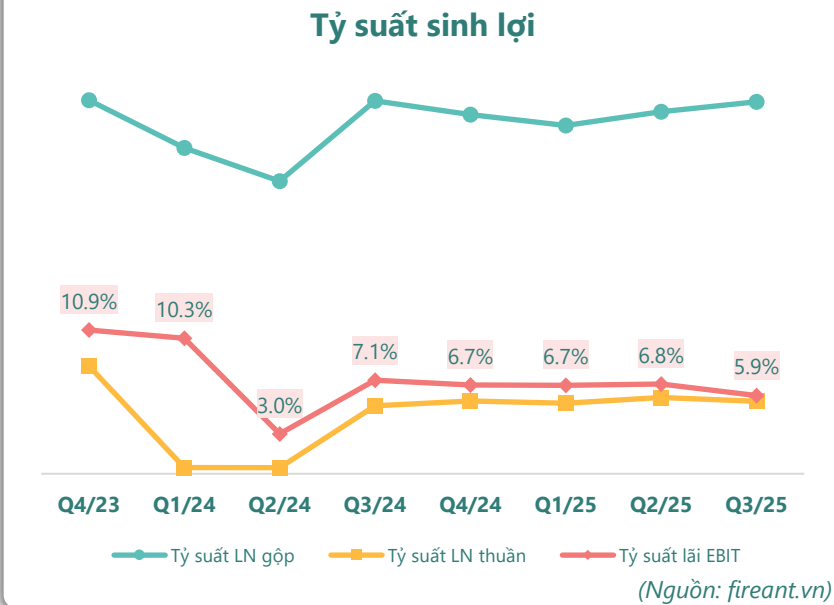
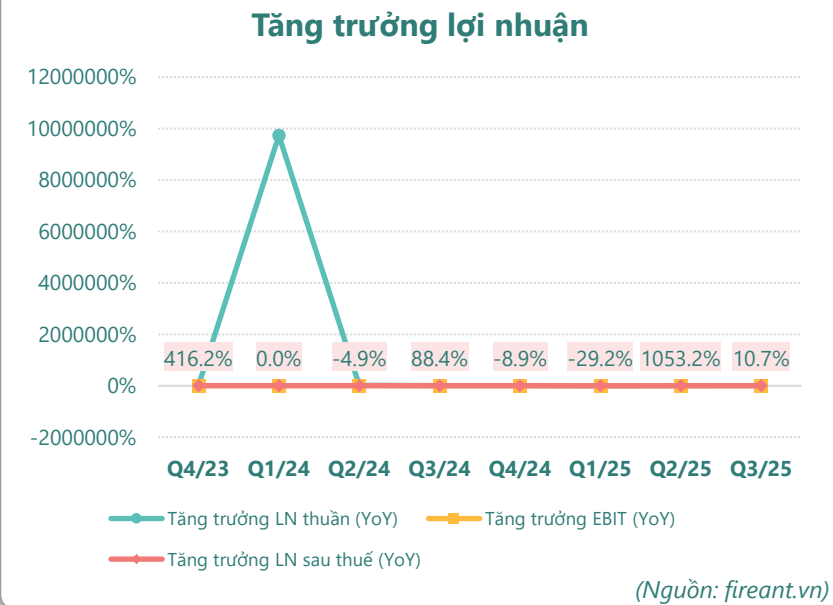
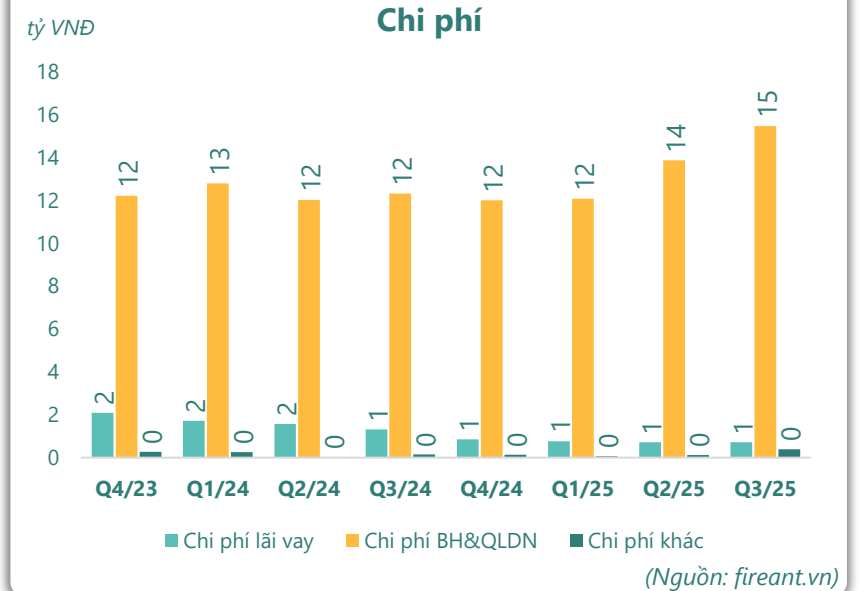
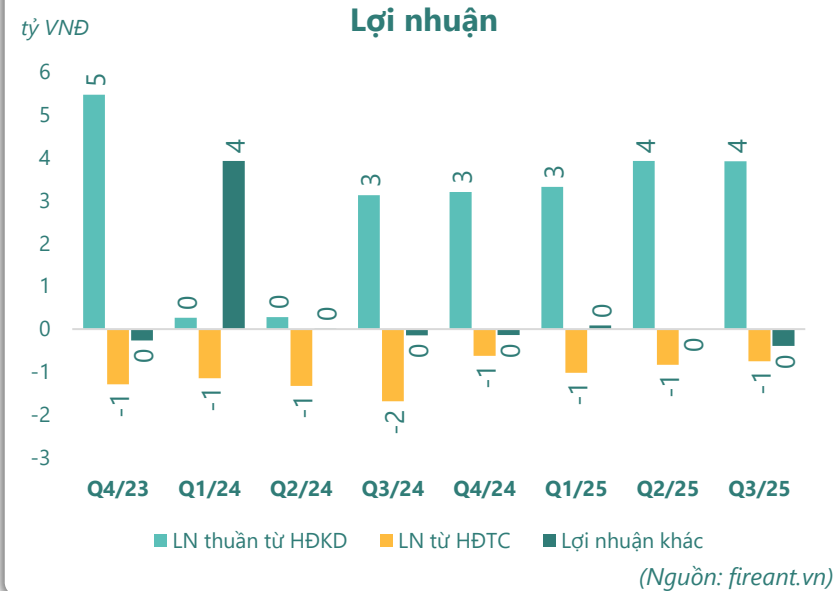
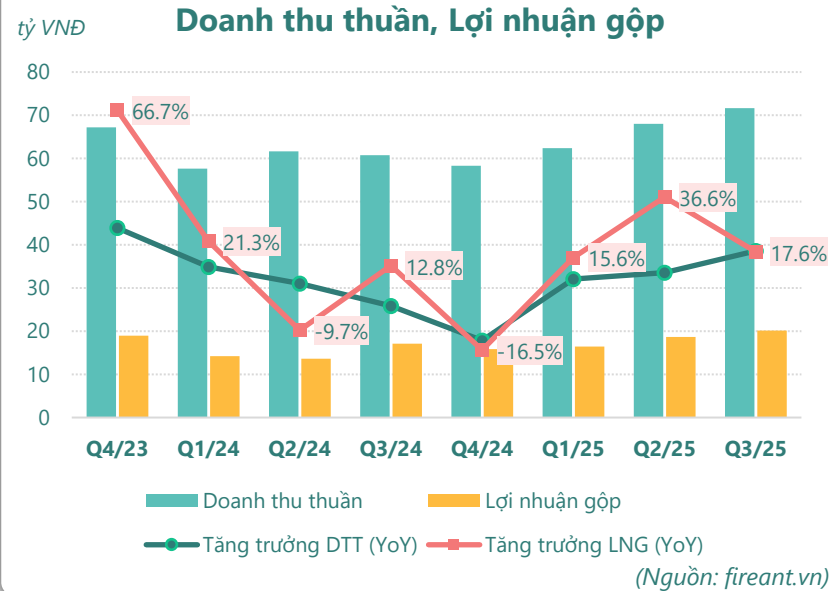
DT thuần 9T 2025
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 12.2%

LN thuần 9T 2025
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.52 203%

LN sau thuế 9T 2025
8.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.84 47.3%



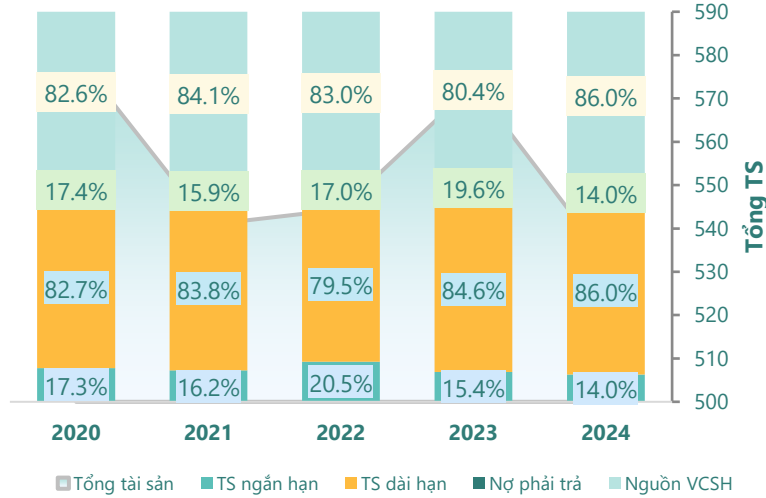
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

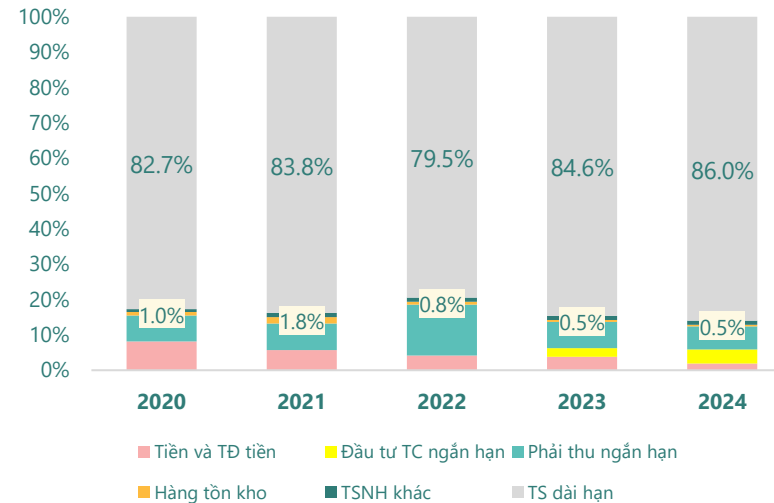
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

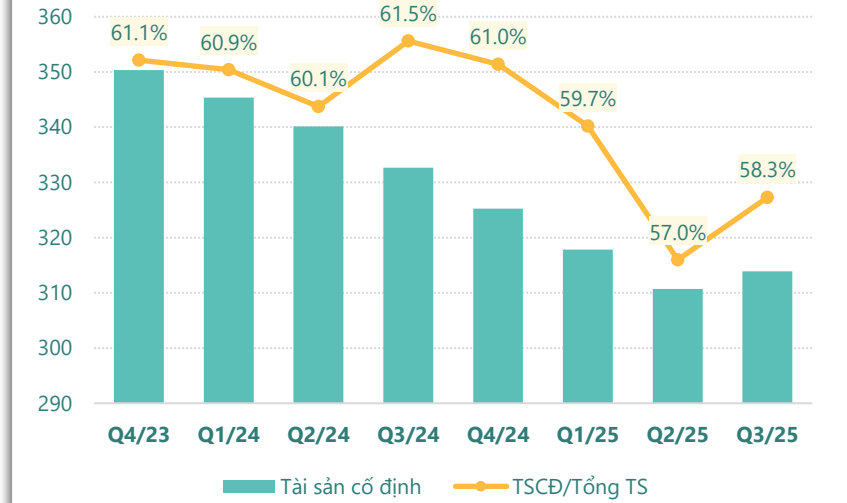
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

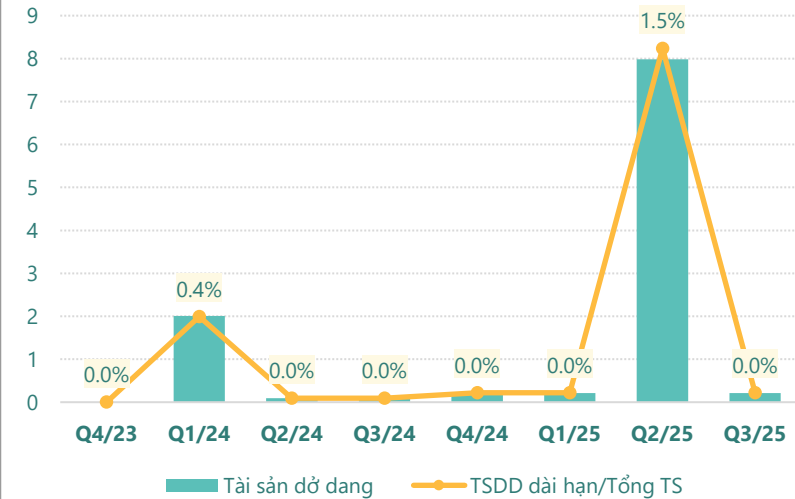
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

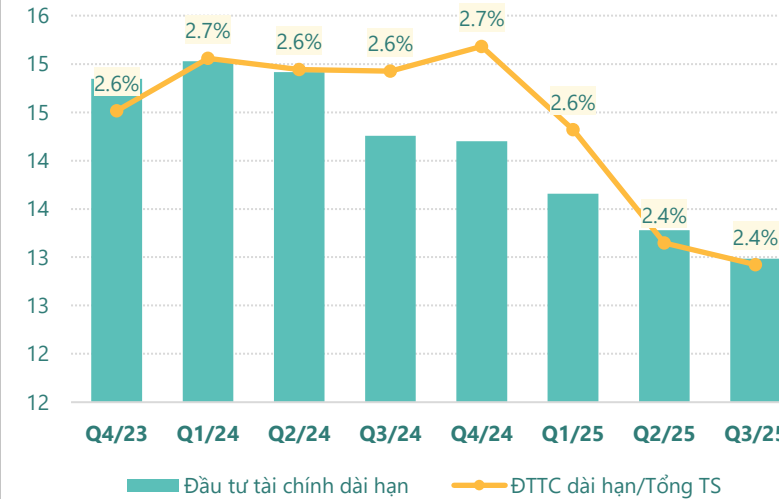
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

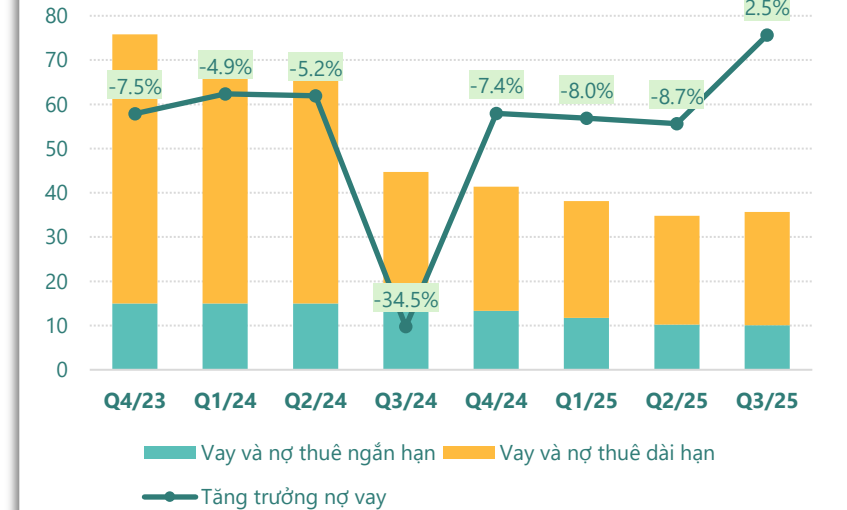
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

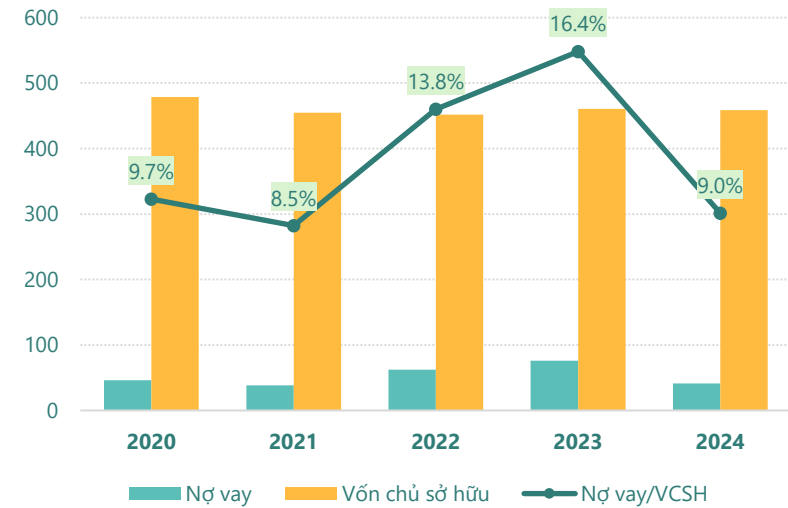


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

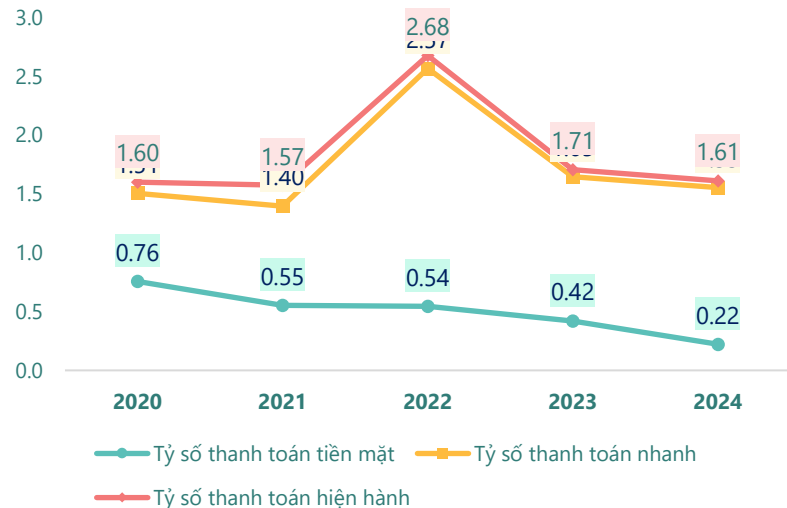
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



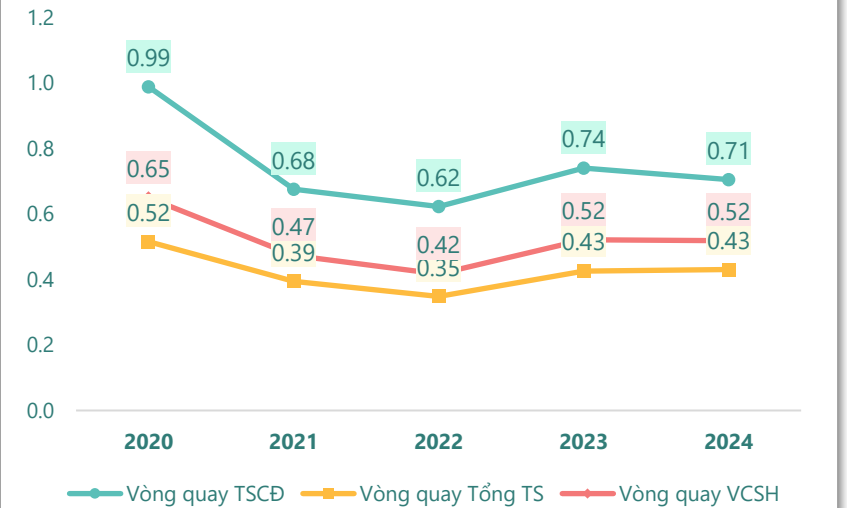
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



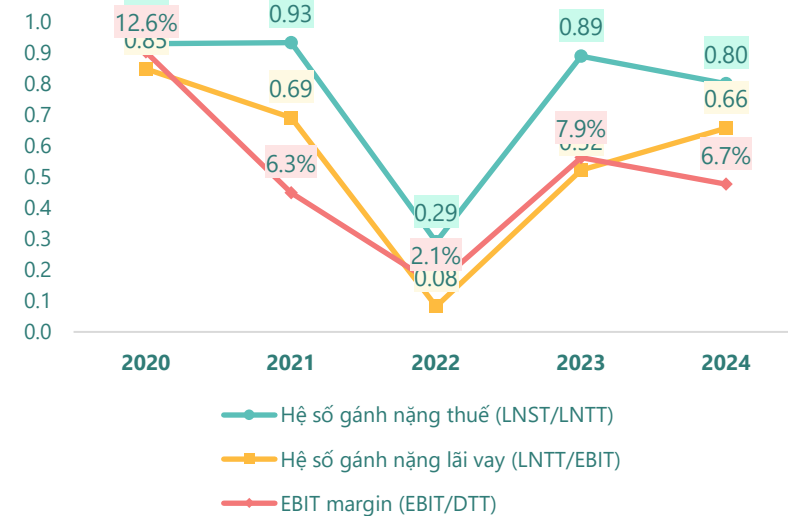
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



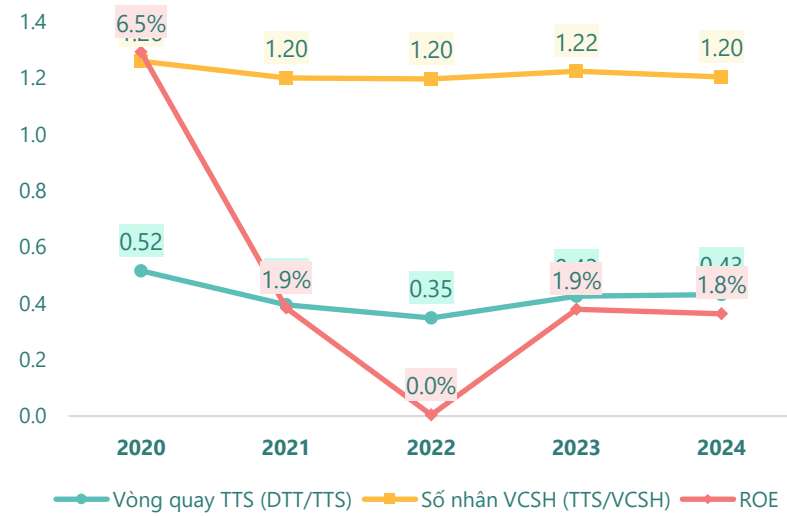
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



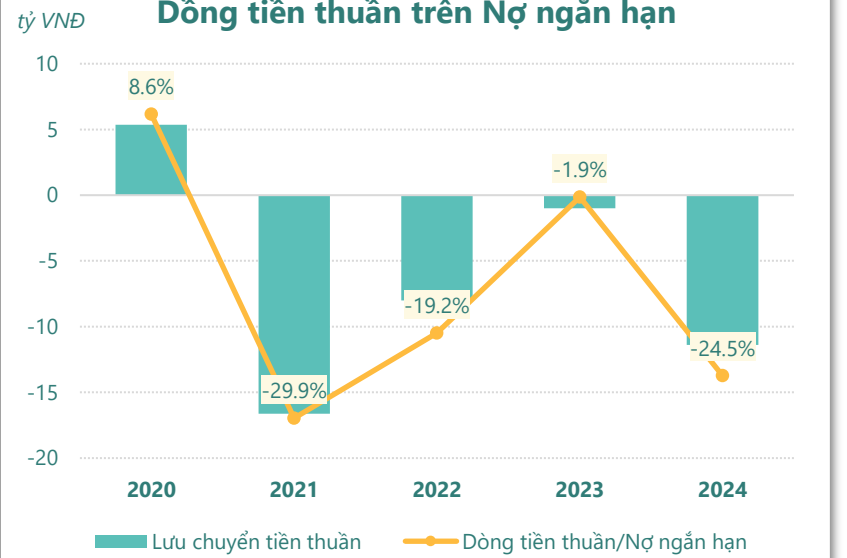
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	71.6	60.8	17.8%	202	180	12.2%
Giá vốn hàng bán	51.5	43.6	18.1%	147	135	8.7%
Lợi nhuận gộp	20.1	17.1	17.8%	55.2	45.0	22.7%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.29	-8.5%	0.82	1.06	-23.1%
Chi phí TC	1.01	1.98	-48.9%	3.42	5.21	-34.4%
Chi phí lãi vay	0.71	1.32	-45.9%	2.19	4.60	-52.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.31	8.30	12.2%	25.7	24.1	6.5%
Chi phí QLDN	6.17	4.03	53.2%	15.8	13.0	20.8%
LN thuần từ HĐKD	3.92	3.13	25.1%	11.2	3.68	203%
Lợi nhuận khác	-0.40	-0.15	-164%	-0.33	3.79	-109%
LN trước thuế	3.52	2.98	18.2%	10.8	7.47	45.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.89	2.41	20.0%	8.85	6.01	47.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.89	2.41	20.0%	8.85	6.01	47.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	4.68	19.3	-3.16	18.4	2.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.56	9.71	-6.90	0.06	-0.93	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.76	-23.6	-10.6	-3.80	-3.33	0.87
Tiền đầu kỳ	20.0	17.7	8.49	10.3	3.43	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.27	-9.18	1.84	-6.89	14.2	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	-0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.7	8.49	10.3	3.43	17.6	5.12

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	539	533	1.1%
Tài sản ngắn hạn	94.8	74.8	26.6%
Tiền và tương đương tiền	5.12	10.3	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	21.0	33.3%
Phải thu ngắn hạn	50.1	34.7	44.6%
Hàng tồn kho	7.29	2.60	180%
Tài sản ngắn hạn khác	4.21	6.22	-32.3%
Tài sản dài hạn	444	458	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	314	325	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	14.2	-8.6%
Tài sản dài hạn khác	117	119	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.5	74.6	14.7%
Nợ ngắn hạn	59.9	46.5	29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	13.3	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	17.3	-19.2%
Nợ dài hạn	25.6	28.1	-8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.6	28.1	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	453	458	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	453	458	-1.1%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

